

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEN

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX)

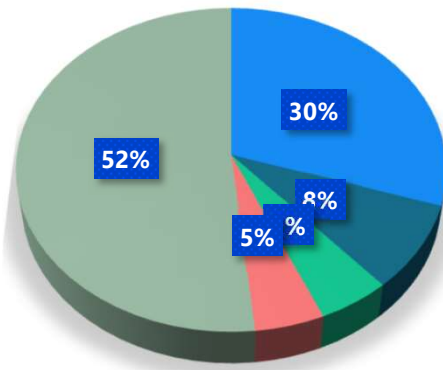
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	8,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-13.6%	-13.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65
Sở hữu nước ngoài	0.03%
Beta	0.07

- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex
- Lê Huy Thủy
- Nguyễn Thị Phượng
- Vũ Lộc
- Khác

Cơ cấu cổ đông



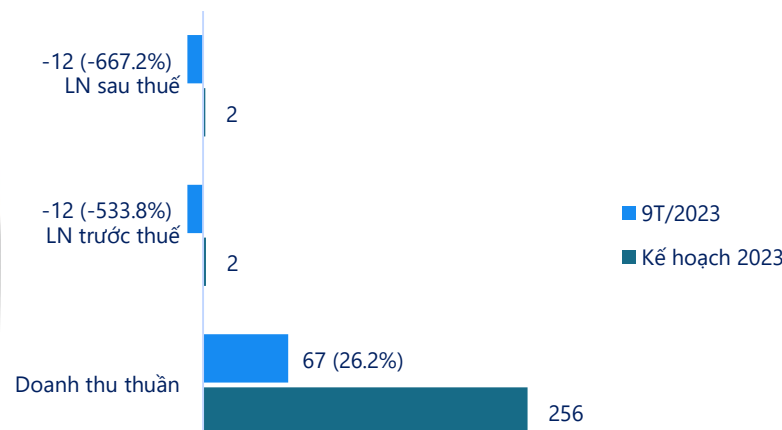
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

22.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \searrow 10.2 | -30.8%

Cùng kỳ: \searrow 22.5 | -49.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

66.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 36.6 | -35.4%

LN thuần

Q3 2023

-4.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 1.9 | +29.4%

Cùng kỳ: \nearrow 1.0 | +18.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-11.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 4.8 | -75.6%

LNTT

Q3 2023

-5.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 1.9 | +29.4%

Cùng kỳ: \nearrow 0.5 | +8.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-12.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 5.7 | -84.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	22.9	45.4	-49.6%	66.9	103.5	-35.4%
Giá vốn hàng bán	23.1	44.4	-48.0%	64.9	97.3	-33.3%
Lợi nhuận gộp	- 0.2	1.0	-120.8%	2.0	6.2	-68.2%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.1	-67.5%	0.5	1.8	-70.3%
Chi phí tài chính	0.9	2.3	-62.3%	3.2	6.2	-48.0%
Chi phí lãi vay	0.9	1.5	-40.8%	4.3	5.2	-18.2%
Chi phí bán hàng	0.2	0.1	240.3%	0.5	0.3	100.5%
Chi phí QLDN	3.3	4.3	-23.5%	9.8	7.9	24.3%
LN thuần từ HĐKD	- 4.6	5.6	18.1%	11.0	6.3	-75.6%
LN khác	- 1.2	0.7	-67.3%	1.3	0.4	-234.0%
LN trước thuế	- 5.8	6.3	8.3%	12.3	6.7	-84.8%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 5.8	6.3	8.3%	12.3	6.7	-84.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 5.8	6.3	8.3%	12.3	6.7	-84.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.7	8.5	3.4	3.7	5.2	2.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.8	9.9	9.7	0.0	1.5	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 28.3	3.9	1.7	12.4	3.8	2.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 26.5	5.3	8.0	8.7	0.1	0.4

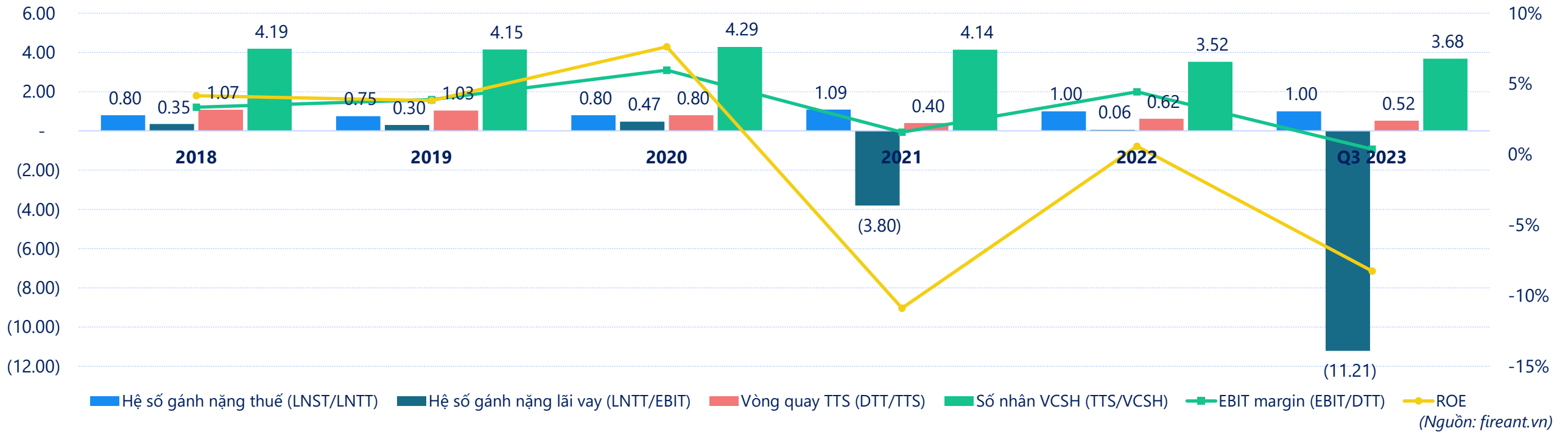
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	177.2	184.3	-3.9%	79.1%
Tiền và tương đương tiền	4.0	12.3	-67.3%	1.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10.7	10.6	0.5%	4.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	136.2	138.4	-1.7%	60.7%
Hàng tồn kho	19.8	16.3	21.5%	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.6	6.7	-2.1%	2.9%
Tài sản dài hạn	46.9	50.5	-7.2%	20.9%
Các khoản phải thu dài hạn	25.7	25.7	0.0%	11.5%
Tài sản cố định	19.7	22.8	-13.6%	8.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.5	2.0	-25.9%	0.7%
Tổng cộng tài sản	224.1	234.9	-4.6%	100.0%
Nợ phải trả	164.3	162.7	1.0%	73.3%
Nợ ngắn hạn	157.8	154.0	2.5%	70.4%
Nợ vay ngắn hạn	52.3	60.7	-13.8%	23.3%
Nợ dài hạn	6.5	8.7	-25.5%	2.9%
Nợ vay dài hạn	6.4	8.7	-26.1%	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.8	72.2	-17.1%	26.7%
Vốn chủ sở hữu	59.8	72.2	-17.1%	26.7%

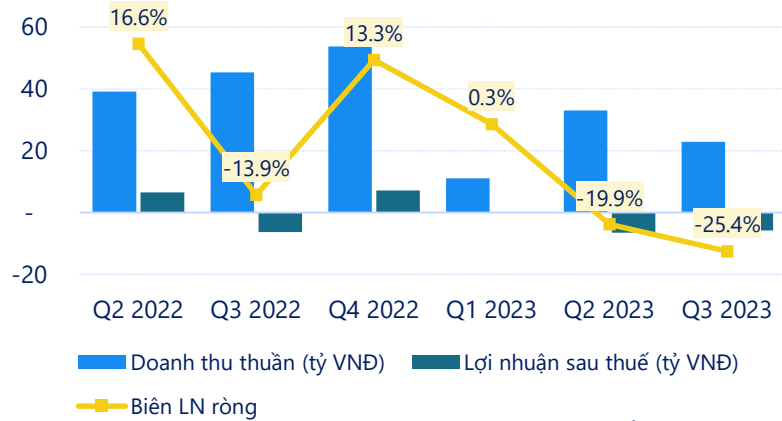
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEN

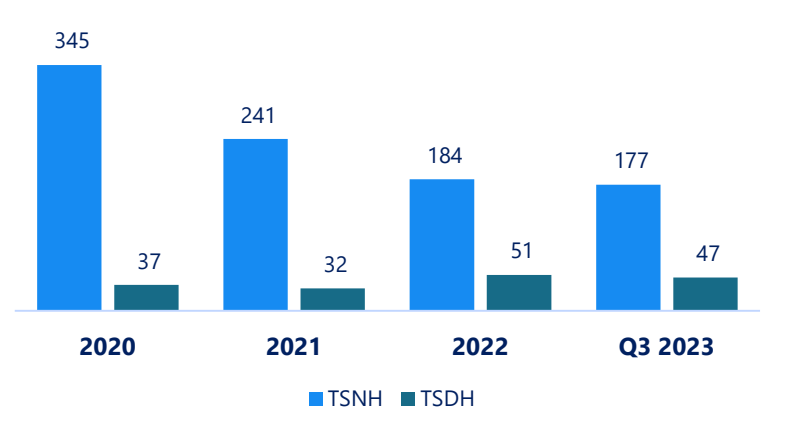
Phân tích Dupont



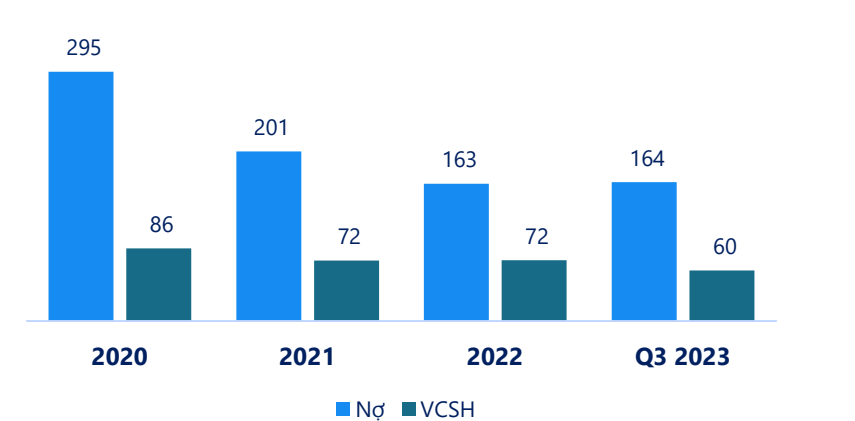
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.9%	1.4%	1.2%	-10.7%	-0.9%	-5.0%
Biên LNST (TTM)	0.9%	0.9%	2.2%	-6.5%	0.3%	-4.3%
Biên LN EBIT (TTM)	3.3%	3.9%	6.0%	1.6%	4.4%	0.4%
ROE (TTM)	4.2%	3.8%	7.6%	-10.9%	0.6%	-8.3%
ROA (TTM)	1.0%	0.9%	1.8%	-2.6%	0.2%	-2.2%

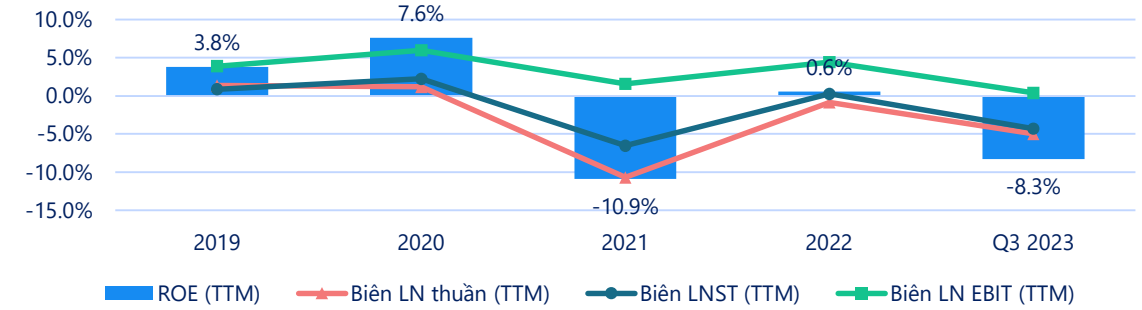
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	100.2	109.3	159.5	326.1	200.1	222.9
Số ngày nắm giữ HTK	39.8	37.4	45.2	82.2	41.9	67.5
Số ngày phải trả NCC	39.4	36.7	41.7	114.7	38.2	48.2
Vòng quay TSCĐ	10.8	9.8	7.9	4.2	6.0	5.5
Vòng quay TTS	341.0	352.8	458.3	906.0	588.5	695.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.2	1.3	1.2	1.1
Khả năng TT nhanh	1.0	1.1	1.0	1.2	1.0	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.3	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.5	1.4	1.9	0.2	1.1	0.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	669	628	1,285	1,717	83	1,031
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,426	16,466	17,191	14,348	14,432	11,966
P/E	9.9	9.9	5.1	(5.2)	119.6	(8.6)
P/B	0.4	0.4	0.4	0.6	0.7	0.7
P/S	0.1	0.1	0.1	0.3	0.3	0.4

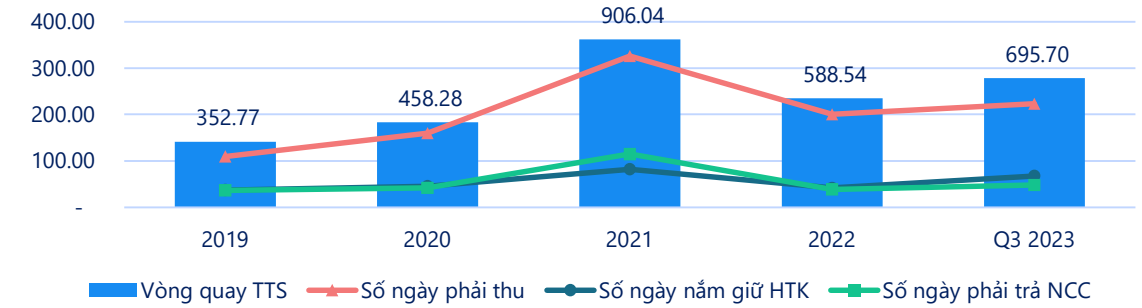
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



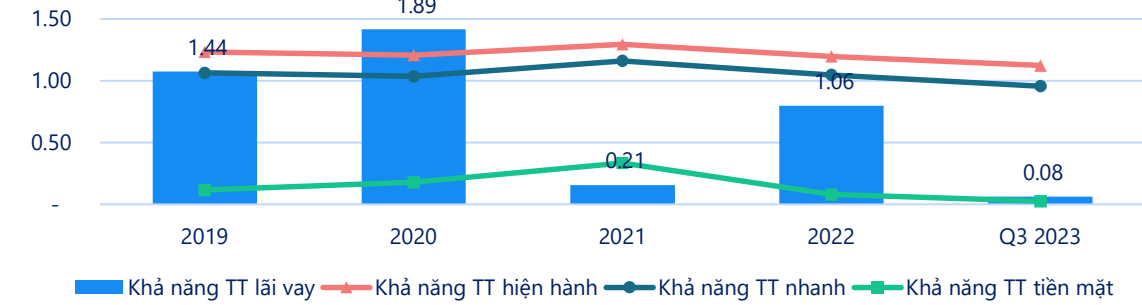
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

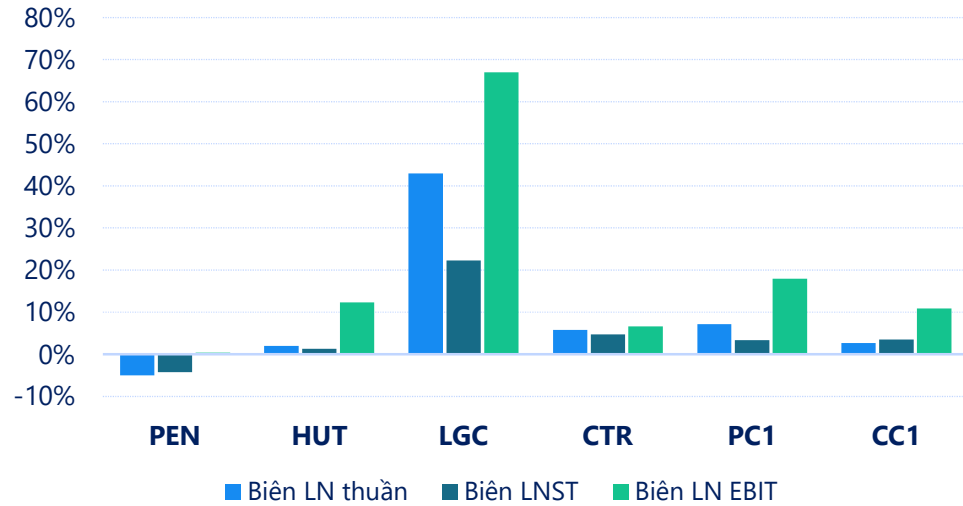
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PEN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PEN	66.9	-35.4%	12.3	-84.8%	-18.4%	-6.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

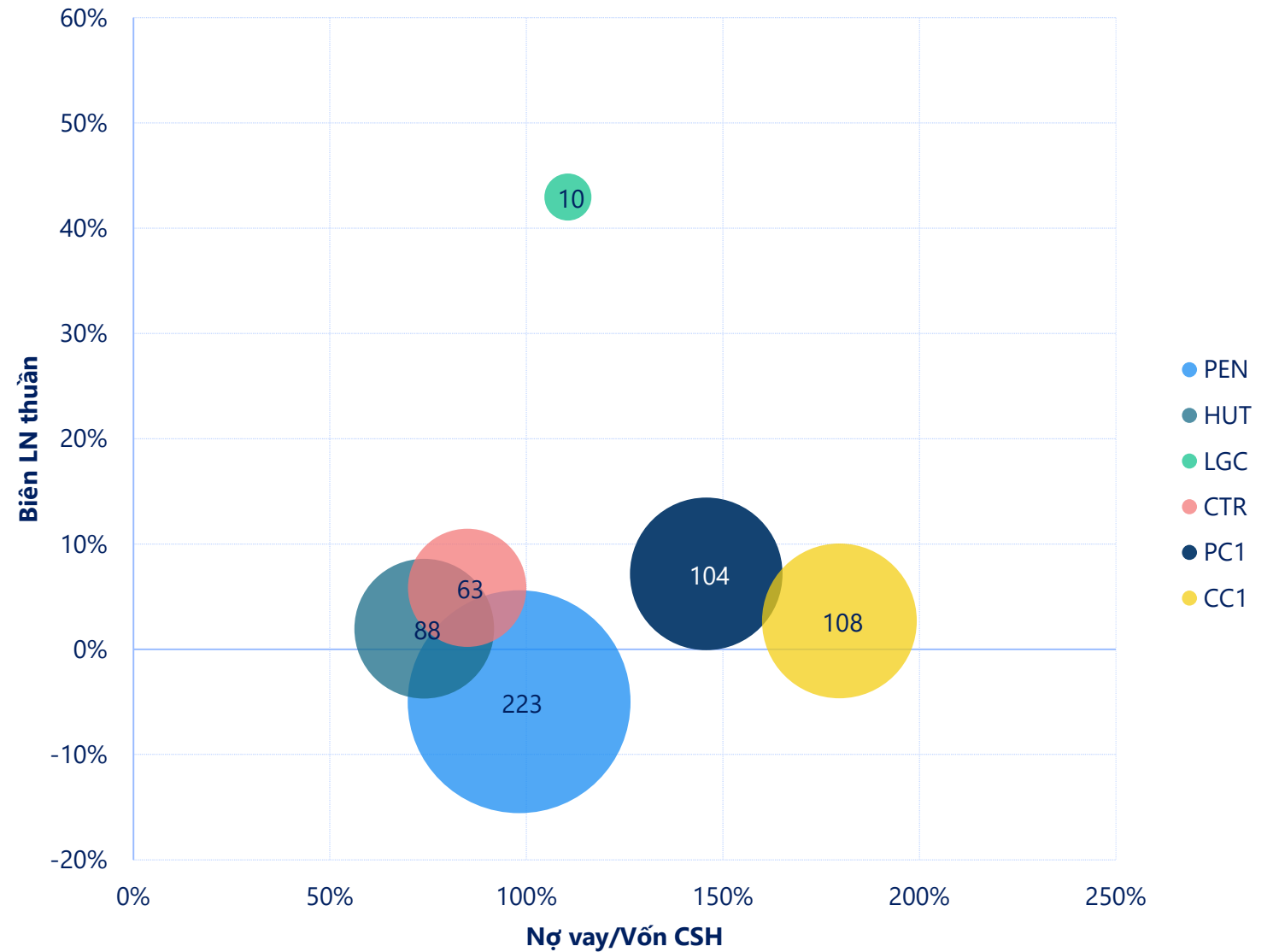
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)